# TỔNG HỢP KIẾN THỨC PHẦN ĐỌC HIỂU

# NGỮ VĂN THCS NĂM 2023

Website VnTeach.Com https://www.vnteach.com

**I. ÔN TẬP KIẾN THỨC VỀ TỪ NGỮ**

1. **Khái niệm:** từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa.

Vd: *nhạc, hoa, chiếc nón, nhí nha nhí nhảnh…*

1. **Cấu tạo:** đơn vị cơ sở để cấu tạo từ tiếng Việt là *tiếng*, còn gọi là *âm tiết*.

***-Từ đơn:*** là những từ cấu tạo bằng một tiếng

Vd: *sách, bút, bàn, ghế, mưa, nắng*

***-Từ ghép:*** là những từ có hai hoặc hơn hai tiếng được ghép lại với nhau dựa trên quan hệ ý nghĩa.

***+ghép đẳng lập:*** là từ ghép mà giữa các tiếng có quan hệ bình đẳng, độc lập ngang hàng nhau, không có tiếng chính, tiếng phụ

Vd: *con cháu, bàn ghế, sách vở, tàu xe...*

***+ghép chính phụ:*** Từ ghép có tiếng chính, có tiếng phụ. (Thường thì tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau)

Vd*: tàu hoả, đường sắt, sân bay, hàng không, nông sản, cà chua, dưa hấu, cỏ gà... xấu bụng, tốt mã, lão hoá... xanh lè, đỏ rực, ngay đơ, thằng tắp, sưng vù...*

* ***Từ láy:*** Đa số đều là từ tượng thanh/ từ tượng hình

***+ láy hoàn toàn***: ầm ầm, ào ào, rầm rầm, oa oa, gâu gâu, meo meo...

***+ láy bộ phận:*** róc rách, lom khom, hí ha hí hửng, sạch sành sanh...

**3. Phân loại**

* 1. ***Thực từ:***Là những từ có ý nghĩa từ vựng và có khả năng cấu tạo thành phần chính trong câu

***+ Danh từ***: là những từ chỉ sự vật ( người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị).

Vd: *thầy giáo, dãy núi, gió, mưa...*

***+Động từ:*** là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật

 Vd: *đi, đứng, ăn, uống, nói, cười*

***+ Tính từ:*** là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất( màu sắc, hình dáng, kích thước, trọng lượng, dung tích, phẩm chất) của sự vật, hoạt động, trạng thái,…

VD: *xanh , đỏ, tím..tròn, méo..dài, ngắn, ngắn ngủn..nặng, nhẹ, ít, nhiều, nặng trịch…tốt, xấu, sạch, sạch bóng…*

***+ Đại từ: l***à từ dùng để xưng hô, để thay thế hoặc chỉ trỏ (chỉ định), tránh lặp lại danh từ.

Vd: *tôi, tao, chúng tôi, anh ấy, nó, chúng nó.../này, kia, thế, ấy, đấy, nọ, vậy, cả...*

***+ Số từ:*** là những từ chỉ số lượng và thứ tự sự vật

Vd: *một, hai, ba... tá ...*

* 1. ***Hư từ:*** Là những từ không có ý nghĩa từ vựng, chỉ có ý nghĩa ngữ pháp.

+ ***Quan hệ từ***: và, hoặc, nhưng, của, do, mà, để. ***Cặp quan hệ từ:*** tuy -nhưng, vì-nên, không những -mà còn, càng - càng...

***+ Phụ từ:*** đã, đang, vẫn, cũng, mãi, nữa

***+Trợ từ tình thái:*** chính, ngay, cả, đến, tới, à, ư, nhé, nhỉ, chứ

***+ Thán từ:*** a, ôi, ối á…

1. **Quan hệ giữa các từ**
	1. **Hiện tượng chuyển nghĩa**

 Trong từ nhiều nghĩa, bao giờ cũng có nghĩa gốc (nghĩa đen) và nghĩa chuyển (còn gọi là nghĩa bóng). Hiện tượng thay đổi nghĩa từ nghĩa gốc ban đầu của từ gọi là chuyển nghĩa.

 Ví dụ:

 *Chẳng bao giờ đi cả*

 *Là chiếc bàn bốn chân.*

 *Riêng cái võng Trường Sơn*

 *Không chân, đi khắp nước.*

 Từ *chân* ở đây đã được dùng với nghĩa chuyển.Nghĩa chuyển với nghĩa gốc được tác giả sử dụng đồng thời đã tạo nên những liên tưởng thú vị, nhất là hình ảnh cái võng Trường Sơn dù không có chân mà cũng “đi khắp nước“.

* 1. **Đồng âm**

 Từ đồng âm là những từ trùng nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau về nghĩa.

- đường­1 (đường tàu Thống Nhất); đường2 (mua một cân đường).

- sao1 (ông sao trên trời); sao2 (sao anh lại làm như thế); sao3 (đi sao giấy khai sinh); sao4 (sao thuốc nam)…

- chỉ1 (cuộn chỉ) - chỉ2 (chỉ tay năm ngón) - chỉ3 (chỉ còn có dăm đồng).

 - câu1 (nói vài câu) - câu2 (rau câu) - câu3 (chim câu) - câu4 (câu cá)

**3.3 Đồng nghĩa**

 Từ đồng nghĩa là những từ tương đồng với nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh và có phân biệt với nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách,... nào đó, hoặc đồng thời cả hai.

*Ví dụ*

* hy sinh, từ trần, băng hà, ngủm, chết, mất, qua đời
* trông, ngó, liếc, dòm, nhìn…
	1. **Trái nghĩa**

- Từ trái nghĩa là những từ có ý nghĩa đối lập nhau trong mối quan hệ tương liên. Chúng khác nhau về ngữ âm và phản ánh những khái niệm tương phản về logic

*Ví dụ*

mềm – cứng (chân cứng đá mềm); mềm – rắn (mềm nắn rắn buông); ít – nhiều (của ít lòng nhiều), lợi – hại (lợi bất cập hại), sống – chết….

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ**

# TÌM HIỂU CHUNG VỀ BIỆN PHÁP TU TỪ

## Khái niệm

- Khi nói và viết ngoài những cách sử dụng ngôn ngữ thông thường còn có thể sử dụng ngôn ngữ theo một cách đặc biệt gọi là biện pháp tu từ.

- Biện pháp tu từ là những cách kết hợp ngôn ngữ đặc biệt ở một đơn vị ngôn ngữ nào đó (từ, câu, văn bản) trong một ngôn ngữ cảnh cụ thể nhằm mục đích tạo ra một hiệu quả nhất định với người đọc, người nghe như ấn tượng về một hình ảnh, một cảm xúc, một thái độ…

- So với cách sử dụng ngôn ngữ thông thường, sử dụng biện pháp tu từ đúng sẽ tạo nên những giá trị đặc biệt trong biểu đạt và biểu cảm.

## Biện pháp tu từ trong văn bản nghệ thuật

* Trong tiếng Việt, các biện pháp tu từ rất phong phú, đa dạng. Do khả năng biểu đạt, biểu cảm đặc biệt, các biện pháp tu từ rất được chú trọng sử dụng trong những văn bản nghệ thuật.
* Với một văn bản nghệ thuật, người ta có thể sử dụng một hoặc nhiều biện pháp tu từ khác nhau và thậm chí có thể khai thác tối đa sức mạnh nghệ thuật của một vài biện pháp tu từ nào đó.
* Góp phần tạo nên dấu ấn cá nhân độc đáo trong nghệ thuật sử dụng các biện pháp tu từ.

**II.MỘT SỐ BIỆN PHÁP TU TỪ VỀ TỪ**

1. So sánh

#### Khái niệm

So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.

Ví dụ:

*Trẻ em như búp trên cành*

*Biết ăn, ngủ, biết học hành là ngoan*

#### Mô hình cấu tạo đầy đủ của một phép so sánh



* + 1. **Mô hình cấu tạo bị biến đổi**

 Các từ ngữ chỉ phương diện so sánh và chỉ ý so sánh bị lược bớt

*Trường Sơn chí lớn ông cha*

*Cửu Long lòng mẹ bao la sóng trào*



 Đôi khi vế B có thể đảo ngược lên trước vế A cùng với từ so sánh

### *Như một thằng điên, tên cướp hung hãn lao cả xe vào cảnh sát*.



#### Phân loại so sánh

Dựa vào mục đích và các từ so sánh người ta chia phép so sánh thành hai kiểu: So sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng

 So sánh ngang bằng

* + - * Phép so sánh ngang bằng thường được thể hiện bởi các từ so sánh sau đây: là, như, y như, tựa như, giống như hoặc cặp đại từ bao nhiêu… bấy nhiêu.
			* Mục đích của so sánh nhiều khi không phải là tìm sự giống nhau hay khác nhau mà nhằm diễn tả một cách hình ảnh một bộ phận hay đặc điểm nào đó của sự vật giúp người nghe, người đọc có cảm giác hiểu biết sự vật một cách cụ thể sinh động.

 Phép so sánh thường mang tính chất cường điệu.

* + - * Ví dụ: *Cao như núi, dài như sông* (Tố Hữu)

 So sánh không ngang bằng (So sánh hơn kém)

* + - * Trong so sánh hơn kém từ so sánh được sử dụng là các từ: hơn, hơn là, kém, kém gì…
			* Ví dụ: *Ngôi nhà sàn dài hơn cả tiếng chiêng*

#### Tác dụng

 Đối với việc miêu tả sự vật, sự việc: tạo ra những hình ảnh cụ thể, sinh động, giúp người nghe dễ hình dung về sự vật sự việc được miêu tả.

 Đối với việc thể hiện tư tưởng, tình cảm của người viết: tạo ra lối nói hàm súc, giúp người nghe nắm bắt tư tưởng, tình cảm của người viết.

2 :Nhân hoá

***a.Khái niệm***

Nhân hoá là gọi hay tả sự vật bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người làm cho sự vật (cây cối, loài vật, đồ vật…) trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

### *Gió theo lối gió mây đường mây*

### *Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay*

### (Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử)

***b.Các kiểu nhân hoá thường gặp***

### Có 3 kiểu nhân hoá thường gặp:

* Dùng những từ vốn gọi người để gọi vật

Ví dụ: Từ đó lão Miệng, bác Tai, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay lại thân mật sống với nhau, mỗi người một việc, không ai tị ai cả.

* Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của con người để chỉ hoạt động, tính chất của sự vật

Ví dụ: Tre xung phong vào xe tăng đại bác, tre còn làm hầm ngụy trang và giữ bí mật...

* Trò truyện xưng hô với vật như đối với người.

*Trâu ơi, ta bảo trâu này*

*Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta*

***c.Tác dụng***

Làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

3 :Ẩn dụ

#### Khái niệm

####  Là cách gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật hiện khác có nét tương đồng quen thuộc nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

 Ẩn dụ thực chất là một kiểu so sánh ngầm trong đó yếu tố so sánh giảm đi chỉ còn yếu tố làm chuẩn so sánh được nêu lên.

 Muốn có phép ẩn dụ thì giữa hai sự vật hiện tượng được so sánh ngầm phải có nét tương đồng quen thuộc nếu không sẽ trở nên khó hiểu.

*Thuyền về có nhớ bến chăng*

*Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.*

#### Các kiểu ẩn dụ thường gặp

*Có 4 kiểu ẩn dụ thường gặp:*

* + - * Ẩn dụ hình tượng là cách gọi sự vật A bằng sự vật B.

 Người Cha mái tóc bạc
 (Minh Huệ)
Lấy hình tượng Người Cha để gọi tên Bác Hồ.

* + - * Ẩn dụ cách thức là cách gọi hiện tượng A bằng hiện tượng B.
			 Về thăm quê Bác làng Sen Có hàng râm bụt thắp lên lửa hồng.
			 (Nguyễn Đức Mậu)Nhìn “hàng râm bụt” với những bông hoa đỏ rực tác giả tưởng như những ngọn đèn “thắp lên lửa hồng”.
			* Ẩn dụ phẩm chất là cách lấy phẩm chất của sự vật A để chỉ phẩm chất của sự vật B.

 Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
Tròn và dài được lâm thời chỉ những phẩm chất của sự vật B.

* + - * Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác là những ẩn dụ trong đó B là một cảm giác vốn thuộc một loại giác quan dùng để chỉ những cảm giác A vốn thuộc các loại giác quan khác hoặc cảm xúc nội tâm. Nói gọn là lấy cảm giác A để chỉ cảm giác B.
			 Mới được nghe giọng hờn dịu ngọt Huế giải phóng nhanh mà anh lại muộn về.                                             (Tố Hữu)

Hay:
 Đã nghe rét mướt luồn trong gió

 Đã vắng người sang những chuyến đò                                            (Xuân Diệu)

#### Tác dụng

 Ẩn dụ làm cho câu văn thêm giàu hình ảnh và mang tính hàm súc. Sức mạnh của ẩn dụ chính là mặt biểu cảm.

 Cùng một đối tượng nhưng có nhiều cách thức diễn đạt khác nhau. (thuyền - biển, mận - đào, thuyền - bến, biển - bờ) cho nên một ẩn dụ có thể dùng cho nhiều đối tượng khác nhau.

 Ẩn dụ luôn biểu hiện những hàm ý mà phải suy ra mới hiểu. Chính vì thế mà ẩn dụ làm cho câu văn giàu hình ảnh và hàm súc, lôi cuốn người đọc người nghe.

####   4.Hoán dụ

#### Khái niệm

Hoán dụ là tên gọi sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

#### Phân loại

*Có 4 kiểu hoán dụ thường gặp:*

* + - * Lấy một bộ phận để gọi toàn thể.
			* Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng
			* Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật
			* Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng

#### Tác dụng: Nhằm làm tăng tính gợi hình gợi cảm cho lời diễn đạt

   5.  Phép điệp từ

**a.Khái niệm.**

– Điệp ngữ là nhắc đi nhắc lại một từ, một ngữ trong câu văn, đoạn văn, câu thơ, đoạn thơ…

– Điệp ngữ vừa để nhấn mạnh ý vừa tạo cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ giàu âm điệu, giọng văn trở nên tha thiết, nhịp nhàng hoặc hào hùng mạnh mẽ.

Ví dụ:

 Trời xanh đây là của chúng ta

      Núi rừng đây là của chúng ta

      Những cánh đồng thơm ngát

      Những ngả đường bát ngát

      Những dòng sông đỏ nặng phù sa

***b.*Các loại điệp ngữ:**

+ Điệp ngữ cách quãng.

+ Điệp ngữ nối tiếp.

+ Điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng)

Ví dụ:

Anh đã tìm em rất lâu, rất lâu

Cô gái ở Thạch Kim, Thạch Nhọn

Khăn xanh, khăn xanh phơi đầy lán sớm

Sách giấy mở tung trắng cả rừng chiều.

= ĐN cách quãng

Chuyện kể từ những nỗi nhớ sâu xa

Thương em, thương em, thương em biết mấy

= ĐN nối tiếp

( Phạm Tiến Duật)

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

= ĐN vòng tròn

(Chinh phụ ngâm)

c. Điệp ngữ vừa để nhấn mạnh ý vừa tạo cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ giàu

âm điệu, giọng văn trở nên tha thiết, nhịp nhàng hoặc hào hùng mạnh mẽ.

**\* Lưu ý:** Điệp ngữ khác với cách nói, cách viết **lặp** do nghèo nàn về vốn từ, do không nắm chắc cú pháp nên nói và viết lặp, đó là một trong những lỗi cơ bản về câu.

 6.Chơi chữ.

**Khái niệm**.

– Chơi chữ là cách vận dụng ngữ âm, ngữ nghĩa của từ để tạo ra những cách hiểu bất ngờ, thú vị.

**Một số kiểu chơi chữ thường gặp:**

\* Dùng từ gần nghĩa, đồng nghĩa để chơi chữ…

 Nửa đêm, giờ tí, canh ba

                   Vợ tôi, con gái, đàn bà, nữ nhi

\* Dùng từ  đồng nghĩa, trái nghĩa:

Trăng bao  nhiêu tuổi trăng già

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non.

\* Dùng lối nói lái:

 Mang theo một cái phong bì

      Trong đựng cái gì, đựng cái*đầu tiên*.

       Hay:   Con gái là*cái bòn*…

\* Dùng từ đồng âm:

Bà già đi chợ Cầu Đông

        Bói xem một quẻ lấy chồng*lợi*chăng?

             Thầy bói xem quẻ nói rằng

        Lợi thì có*lợi*nhưng răng không còn!

Hoặc:

Hỡi cô cắt cỏ bên sông

Có muốn ăn nhãn thì*lồng*sang đây

(Ca dao)

– Từ tên một loại nhãn nổi tiếng ngon, ngọt, mát bổ (nhãn lồng) thế mà chàng trai lém lỉnh nọ đã khéo léo vận dụng để trêu chọc cô bạn gái rằng hãy chạy tế sang đây (lồng sang sông!) anh mới cho ăn nhãn… Ca dao xưa hóm thật!

– Các lối chơi chữ: Văn thơ trào phúng, ca dao, chèo cổ (vai hề) thường sử dụng nhiều lối chơi chữ rất độc đáo.

**7. Nói giảm nói tránh**

- Nói giảm nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách biểu đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá buồn đau, ghê sợ, nặng nề, tránh thổ tục, thiếu văn hóa.

- Ví dụ: + Nguyễn Khuyến khóc người bạn già của mình:

 *Bác Dương thôi đã thôi rồi*

 *Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta*

“Thôi đã thôi rồi” thông báo một cái tin đột ngột, đau buồn, đồng thời cũng là một lời kêu tuyệt vọng

trước định mệnh phũ phàng.

+ Khi biểu thị thái độ nhã nhặn, tránh thô tục, thiếu lịch sự, người sử dụng ngôn ngữ cũng thường dùng

cách nói tránh.

Ví dụ: Cháu nhà tôi học chưa được khá

“Chưa được khá” được dùng thay cho “học kém”

8. ***Nói quá***

 -Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, qui mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

VD: *Lỗ mũi mười tám gánh lông*

*Chồng khen chồng bảo râu rồng trời cho.*

**III. BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP**

**1. Khái niêm**
 Biện pháp tu từ cú pháp là cách phối hợp sử dụng các kiểu câu trong một ngữ cảnh rộng (trong chỉnh thể trên câu, trong ñoạn văn và trong văn bản trọn vẹn) nhằm đem lại ý nghĩa biểu cảm và cảm xúc cho những mảnh đoạn của lời nói do chúng cấu tạo nên.
**2. Các biện pháp tu từ cú pháp thông dụng**
***2.1. Biện pháp điệp cú pháp***
- Việc sử dụng nhiều câu có cấu trúc cú pháp giống nhau để tạo âm hưởng
nhịp nhàng cho lời thơ, lời văn, được gọi là biện pháp điệp cú pháp hay còn gọi là biện pháp sóng đôi cú pháp.
Ví dụ: *Đế quốc Mĩ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ
thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà*.
- Điệp cú pháp thường có lặp từ vựng đi kèm. Ý nghĩa từ vựng có thể là đối
chọi nhau hoặc đối chiếu nhau
Ví dụ:
*- Việc gì có lợi cho dân thì ta phải hết sức làm. việc gì có hại cho dân thì
ta phải hết sức tránh.
- Vì lợi nước, quên lợi nhà ; vì lợi chung, quên lợi riêng.*
***2.2. Phép đảo ngữ***
- Đảo ngữ là thay đổi vị trí các thành phần cú pháp mà không làm thay đổi nội dung thông báo cơ sở của câu. Đảo ngữ có tác dụng nhấn mạnh vào thành phần được đảo, nhằm tạo ấn tượng sâu sắc, đậm nét về sự vật, hiện tượng.Bộ phận được đảo có thể là vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ.
Ví dụ: *Tiến lên chiến sĩ! Tiến lên đồng bào!*
***2.3. Biện pháp dùng câu hỏi tu từ***
- Dùng câu hỏi tu từ ñể mang lại sức nặng cho lời khẳng ñịnh, ñể thay ñổi
mạch văn hoặc bày tỏ một băn khoăn, một nỗi niềm, cũng là một biện pháp
thường gặp.
- Ví dụ: *Này, Tổng thống Giônxơn, ngươi hãy công khai trả trước trước nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới: Ai ñã phá hoại hiệp ñịnh Giơnevơ, là hiệp nghị bảo đảm chủ quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam? Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược nước Hoa Kì và giết hại người Hoa Kì?*
- Các câu hỏi liên tiếp xuất hiện dồn ñối phương vào bế tắc không trả lời được và phải chấp nhận về mặt lí lẽ.
***2.4. Biện pháp liệt kê***
- Là biện pháp tu từ chỉ sự sắp xếp ñặt các ñơn vị lời nói cùng loại kế tiếp
nhau để gây một ấn tượng mạnh mẽ về hình ảnh, cảm xúc.
Ví dụ :
*Đời sống mới là:
- Hăng hái, kiên quyết, không sợ khó, không sợ khổ
- Phải siêng học, phải siêng làm, phải tiết kiệm.*
***2.5. Đối ngữ***

- Đối ngữ là biện pháp sắp đặt theo hình thức sóng đôi hai từ, hai cụm từ, hai vế câu, hai câu có ngữ âm, có cấu tạo ngữ pháp và có ý nghĩa cân xứng với nhau làm cho câu văn, câu thơ, đoạn văn, đoạn thơ cân đối nhịp nhàng và làm nổi bật nội dung cần diễn đạt.

 Có hai loại đối ngữ:

* Đối ngữ tương phản

Ví dụ: *Gần mực thì đen / gần đèn thì rạng*( Tục ngữ)

* Đối ngữ tương hỗ

Ví dụ: *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc*

 *Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Lưu ý: Đối trong một câu là tiểu đối, đối hai câu với nhau gọi là bình đối.

**2.6.Chêm xen** (Thành phần phụ chú):

- Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấy gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.

- Tác dụng: giải thích rõ nghĩa cho thành phần câu.

 - Dấu hiệu: tách bởi dấu ngoặc đơn, dấu phảy, gạch ngang.                                     “Cô bé nhà bên (có ai ngờ)

                                     Cũng vào du kích!

                                       Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích

                                       Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)”

[Quê hương – Giang Nam]

=> Bộc lộ tình cảm, cảm xúc: ngạc nhiên, xúc động, yêu mến,… một cách kín đáo

**CÂU VÀ THÀNH PHẦN CÂU**

1. **KHÁI NIỆM**

 - Câu là một tập hợp từ, ngữ kết hợp với nhau theo những quan hệ cú pháp xác định, được tạo ra trong quá trình tư duy, giao tiếp, có giá trị thông báo, gắn liền với mục đích giao tiếp nhất định.

**Ví dụ:**

*- Trăng đã lặn (N.C)*

*- Có nghĩa gì đâu một buổi chiều (X.D)*

*- Những người tù biết trời mưa khi họ vừa bị lùa ra khỏi khám.*

*- Hãy nhớ lấy lời tôi (T.H)*

**II. CÁC THÀNH PHẦN CÂU**

**1. Các thành phần chính của câu.**

***2.1. Chủ ngữ***

 ***-*** Là thành phần chính của câu nêu tên sự vật hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thai,…được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho các câu hỏi Ai/ con gì, cái gì?

\* Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ, hoặc cụm danh từ. Đôi khi cả tính từ, cụm tính từ, động từ, cụm động từ cũng có khả năng làm chủ ngữ.

Ví dụ: Xét VD ở dưới đây, chú ý các từ, cụm từ: *Tôi, Chợ Rồng, Cây tre…*

Ví dụ: *Lão nhà giàu ngu ngốc ngồi khóc.*

               CN: cụm danh từ

***2.2. Vị ngữ là*** thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian và trả lời cho các câu hỏi làm gì?, Như thế nào?, hoặc là gì?

Vị ngữ thường là động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

Ví dụ 1: *Một buổi chiều, tôi ra đứng đầu làng  xem hoàng hôn xuống*

                                                  VN1: cụm đtừ      VN2: cụm đtừ

Ví dụ 2: *Chợ Rồng nằm sát bên quốc lộ 183, ồn ào, đông vui, tấp nập.*

                                 VN 1: cụm động từ         VN2    VN3        VN4

                                                                       (đều là tính từ)

Ví dụ 3: *Cây tre là người bạn thân của nông dân Việt Nam.*

                                           VN: cụm danh từ

**2. Các thành phần phụ trong câu**

**Website VnTeach.Com https://www.vnteach.com**

*2.1 Trạng ngữ*

Trạng ngữlà thành phần phụ của câu, bổ sung cho nòng cốt câu, tức là bổ nghĩa cho cả cụm chủ vị trung tâm. Trạng ngữ thường là những từ chỉ thời gian, địa điểm nơi chốn, mục đích, phương tiện, cách thức… để biểu thị các ý nghĩa tình huống: thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, kết quả, phương tiện, …

Trạng ngữ có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm chủ vị.

*2.2. Định ngữ*

Định ngữ là thành phần phụ trong câu tiếng Việt.Nó giữ nhiệm vụ bổ nghĩa cho danh từ (cụm danh từ).Nó có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm C-V.

VD:

– *Chị tôi có mái tóc**đen*. (đenlà từ, làm rõ nghĩa cho danh từ “tóc”.Đenlà định ngữ)

– *Chị tôi có mái tóc**đen mượt mà*. (đen mượt mà là ngữ, làm rõ nghĩa cho danh từ “tóc”.Đen mượt màlà định ngữ)

– *Quyển sách**mẹ tặng**rất hay.* (mẹ/tặnglàcụm C-V, làm rõ nghĩa cho danh từ “Quyển sách”.mẹ tặnglà định ngữ)

*2.3. Bổ ngữ*

Bổ ngữlà thành phần phụ đứng trước hoặc sau động từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho động từ hay tính từ đó và góp phần tạo thành Cụm động từ hay Cụm tính từ.

VD:

*– Cuốn sách**rất**vui nhộn*. (rấtlà bổ ngữ, làm rõ nghĩa cho tính từ “vui nhộn”,rất vui nhộnđược gọi là Cụm tính từ )

– *Gió đông bắc thổi**mạnh*. (mạnhlà bổ ngữ, làm rõ nghĩa cho động từ “thổi”,thổi mạnhđược gọi là Cụm động từ)

*2.3. Khởi ngữ*

Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

- Vị trí: đứng trước chủ ngữ **(đứng đầu câu)** hoặc đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ **(đứng giữa câu).**

- Chức năng: nêu lên đề tài trong câu với ý nhấn mạnh.

- Khả năng kết hợp : đứng sau quan hệ từ : *về, mà, còn, với, đối với…*

*VD:*

***- Một mình*** *thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-Xi-Păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.*

*-* ***Đối với tôi****, điều này thật quá sức tưởng tượng!*

**3. Các thành phần biệt lập trong câu**

***3.1 Thành phần tình thái***

- Thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

*- Từ nhận biết:chắc chắn, chắc hẳn, chắc là, hình như, dường như, hầu như, có vẻ như…*

- Với lòng mong nhớ của anh, ***chắc*** anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.

VD

- Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. ***Có lẽ*** vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.

***3.2 Thành phần cảm thán***

- Bộc lộ tâm lý của người nói (vui, buồn, mừng, giận…).

- Từ nhận biết**:** *ôi, chao ôi, than ôi, chà, trời ơi…*

VD:***Trời ơi***, chỉ còn có năm phút!

***3.3 Thành phần gọi đáp***

- Dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp

- Từ nhận biết:*này, thưa, dạ…*

*VD: Này* tên kia, đứng lại ngay cho ta!

**3.4 Thành phần phụ chú**

**Cách nhận biết:** Các vị trí xuất hiện:

**(**phần phụ chú**)**

**-** phần phụ chú **–**

**-** phần phụ chú **,**

Dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

VD:- Việt Nam – một đất nước có nhiều tài nguyên thiên nhiên – đang cố gắng để thoát nghèo.

**- Anh Sơn (vốn dân Nam bộ gốc) làm điệu bộ như sắp ca một câu vọng cổ.III. PHÂN LOẠI CÂU**

* 1. **Theo cấu trúc ngữ pháp**

**1.1 *Câu đơn:***Là câu chỉ có một vế câu (1 cụm C-V)

Vd: Ngày mai, em/ lên đường.

**1.2*Câu rút gọn/ tỉnh lược:***Khi trò chuyện trực tiếp có những câu lược bỏ bộ phận chính mà người nghe vẫn hiểu đúng ý.

Vd: - Ôn thi tốt nghiệp môn Văn có nhiều bài không?

* *Nhiều lắm!*

***1.3 Câu đặc biệt:***Những câu diễn đạt ý trọn vẹn chỉ do một từ ngữ tạo thành mà không xác định được đó là chủ ngữ hay vị ngữ thì gọi là câu đặc biệt

Vd: - *A! Mưa.*

 *Ối. Đau*

**1.4*Câu ghép:***Là câu có từ 2 vế trở lên,mỗi vế câu thường có cấu tạo giống câu đơn (có đủ cụm Chủ - Vị)

***Câu ghép đẳng lập:***các vế độc lập không phụ thuộc vào nhau về mặt ý nghĩa, giữa các vế câu có từ chỉ quan hệ hoặc dấu phẩy, dấu hai chấm, …

Vd*- Anh trai là sinh viên còn em là học sinh.*

*- Trái cây rất tươi và bánh rất ngon .*

*- Mọi người vỗ tay reo lên: ngày mai cả lớp được đi cắm trại.*

***Câu ghép chính phụ:***chỉ có hai vế câu. Vế chính và vế phụ có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về ý nghĩa và gắn với nhau bằng cặp từ chỉ quan hệ.

Vd: *- Vì đường trơn nên xe phải đi chậm lại.*

*- Nếu em thi đậu đại học thì bố mẹ sẽ thưởng cho em một chiếc xe máy.*

*- Mặc dù mưa rất to nhưng lớp em vẫn đi học đầy đủ.*
**4.5.- Câu phức** là câu có từ hai kết cấu c-v trở lên, trong đó có một kết cấu c-v làm nòng cốt, các kết cấu c-v còn lại bị bao hàm trong kết cấu c-v làm nòng cốt đó.
VD: Cái bàn này chân đã gãy
=> Kết cấu c-v làm lòng cốt là; cái bàn này- cn, chân đã gãy- vị ngữ
kết cấu c-v nhỏ làm vị ngữ: chân- chủ ngữ 2, đã gãy-vị ngữ 2 ( kết cấu c-v 2 này bị bao hàm trong kết cấu c-v nòng cốt - Đây là câu phức thành phần vị ngữ vì vị ngữ của câu được cấu tạo bởi một kết cấu c-v

* *Nói về câu phức và câu ghép thì rất nhiều, nhưng có thể phân biệt hai loại câu này dựa vào mối quan hệ giữa các kết cấu c- v ( kết cấu chủ-vị)*
	1. **Theo mục đích phát ngôn**
	2. ***Câu trần thuật (***hay còn gọi là ***câu kể)***
* ***Mục đích sử dụng:*** Dùng để kể, tả, nhận định, giới thiệu một sự vật, sự việc
* ***Dấu hiệu nhận biết:*** Cuối câu kể thường ghi dấu chấm (.).

***VD:***

- *Hôm qua, trời mưa như trút nước*. (kể)

- *Chiếc bánh vừa dẻo, vừa thơm trông lại rất bắt mắt.* (tả)

- *Đây là bác Nam. Bác ấy là một họa sĩ rất tài hoa.*(giới thiệu, nhận định)

***2.2 Câu nghi vấn (***hay còn gọi là ***câu hỏi)***

***- Mục đích sử dụng:*** Chủ yếu dùng để hỏi (hỏi người và hỏi chính mình). Đôi khi, dùng vào mục đích khác (cảm thán/ cầu khiến.).

***- Dấu hiệu nhận biết:***

- Có các ***từ nghi vấn***: có...không, (làm) sao, hay (nối các vế có quan hệ lựa chọn).

- Cuối câu có dấu chấm hỏi (?).

* ***VD:***

- *Em được thì cho anh xin*

* *Hay là em để làm tin trong nhà?* ( hỏi người khác)
* *Hình như gương mặt này mình đã từng gặp ở đâu đó rồi?* ( tự hỏi mình)

- *Sao bạn học văn giỏi thế?* (cảm thán)

**2.3. *Câu cầu khiến***

* ***Mục đích sử dụng:***

Dùng để:

- cầu khiến (ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo).

- khẳng định hoặc phủ định .

- bộc lộ tình cảm, cảm xúc

* ***Dấu hiệu nhận biết:***

- Có những ***từ cầu khiến***như :*hãy, đừng, chớ, nhé…đi , thôi, nào,*… hay ngữ điệu cầu khiến;

- Khi viết thường kết thúc bằng ***dấu chấm than*** (!), nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng ***dấu chấm*** (.).

* ***VD:***

*- Đừng vội vã thế cháu ơi, đến trường lúc nào cũng vẫn còn là sớm!* (khuyên)

*- Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên Vương.* (khuyên)

- *Học bài thi, sắp thi rồi đấy!* (yêu cầu)

*- Ngày mai chúng ta đi nộp hồ sơ thi đại học nhé!* (đề nghị).

***2.3 Câu cảm thán***

* ***Mục đích sử dụng:*** Dùng để bộc lộ cảm xúc trực tiếp của người nói (người viết).

***Dấu hiệu nhận biết:***

- Có những ***từ ngữ cảm thán*** như: *ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi, xiết bao, biết chừng nào,...*

- Cuối câu thường kết thúc bằng dấu chấm than (!)

* ***VD:***

*- Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*

*- Than ôi thời oanh liệt nay còn đâu!*

**CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

**1. Tự sự**

- Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả.

- Mục đích: biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ thái độ.

- Bản tin báo chí

- Bản tường thuật, tường trình

- Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết)

Ví dụ:

        “Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì.”

(Tấm Cám)

**2. Miêu tả**

- Miêu tả: là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

- Tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hiểu được chúng.

- Văn tả cảnh, tả người, vật...

- Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự.

Ví dụ:

        “Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát”

(Trong cơn gió lốc, Khuất Quang Thụy)

**3. Biểu cảm**

- *Biểu cảm* bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật...

- Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn

- Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tuỳ bút.

Ví dụ:

Nhớ ai bổi hổi bồi hồi

Như đứng đống lửa như ngồi đống than

(Ca dao)

1. **Thuyết minh**

- Thuyết minh là trình bày cung cấp, giới thiệu, giảng giải,,…những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.
- Thuyết minh sản phẩm

- Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật

- Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học.

Ví dụ:

          “Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải…”

(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)

**5. Nghị luận**

-Nghị luận là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt,  thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.
- Cáo, hịch, chiếu, biểu.

- Xã luận, bình luận, lời kêu gọi.

- Sách lí luận.

- Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hoá.

Ví dụ:

        “Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai”

(Tài liệu hướng dẫn đội viên)

**6. Văn bản điều hành (**Hành chính – công vụ)

- Hành chính – công vụ là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí. [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng…]
- Đơn từ

- Báo cáo

- Đề nghị.

Ví dụ:

          "Điều 5.- Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

          Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà sách nhiễu nhân dân, dung túng, bao che cho cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt quá thẩm quyền quy định thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật."

**MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN VÀ PHÉP LIÊN KẾT**

            Phương tiện liên kết là yếu tố ngôn ngữ được sử dụng nhằm làm bộc lộ mối dây liên lạc giữa các bộ phận có liên kết với nhau.Cách sử dụng những phương tiện liên kết cùng loại xét ở phương tiện cái biểu hiện được gọi là phép liên kết. Có các phép liên kết chính sau đây: phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối, phép nối.

**1.**     **Phép lặp**

 Phép lặp là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau (trước hết ở đây là những câu khác nhau) của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau.

 Phép lặp, ngoài khả năng kết nối các bộ phận hữu quan của văn bản lại với nhau, còn có thể đem lại những ý nghĩa tu từ như nhấn mạnh gây cảm xúc, gây ấn tượng v. v...

Các phương tiện dùng trong phép lặp là:

-          Các yếu tố ngữ âm (vần, nhịp), gọi là lặp ngữ âm

-          Các từ ngữ, gọi là lặp từ ngữ

-          Các cấu tạo cú pháp, gọi là lặp cú pháp

***1.1 Lặp ngữ âm***

 Lặp ngữ âm là hiện tượng hiệp vần và cắt nhịp đều đặn các câu trong văn bản.Vai trò của lặp ngữ âm rất hiển nhiên trong thơ.Có trường hợp văn bản tồn tại chủ yếu bằng liên kết vần nhịp, không có liên kết ở mặt ý nghĩa. (vần được in thẳng)

Ví dụ:

*Ðòn gánh / có mấu*

*Củ ấu / có sừng*

*Bánh chưng / có lá*

*Con cá / có vây*

*Ông thầy / có sách*

*Ðào ngạch / có dao*

*Thợ rào / có búa...*

 (Ngoài lặp vần nhịp, ở đây cũng còn có hiện tượng lặp cú pháp "a có b".Sự liên kết giữa những câu cụ thể với nhau thường được thực hiện cùng một lúc bằng nhiều phương tiện liên kết, và những phương tiện liên kết này có thể thuộc về những phép liên kết khác nhau. Khi chúng ta xem xét một phương tiện liên kết nào đó, hoặc một phép liên kết nào đó, là chúng ta tạm thời bỏ qua những  phương tiện liên kết khác có thể đang có mặt).

***1.2  Lặp từ ngữ***

 Lặp từ ngữ nhắc lại những từ ngữ nhất định ở những phần không quá xa nhau trong văn bản nhằm tạo ra tính liên kết giữa những phần ấy với nhau.

 Ví dụ (các từ ngữ lặp được in thẳng):

 *Buổi sáng, Bé dậy sớm ngồi học bài. Dậy sớm học bài là một thói quen tốt.Nhưng phải cố gắng lắm mới có được thói quen ấy.Rét ghê. Thế mà Bé vùng dậy, chui ra được khỏi cái chăn ấm. Bé ngồi học bài.*

***1.3 Lặp cú pháp***

 Lặp cú pháp là dùng nhiều lần một kiểu cấu tạo cú pháp nào đó (có thể nguyên vẹn hoặc biến đổi chút ít) nhằm tạo ra tính liên kết ở những phần văn bản chứa chúng. Lặp những cấu tạo cú pháp đơn giản và ngắn gọn để gây hiệu quả và nhịp điệu, nhờ đó gia tăng được tính liên kết (X. ví dụ về bài đồng dao trên kia)

 Ví dụ 1:

*Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!*

 Cấu tạo ngữ pháp ở 2 câu này là:

"Ðề ngữ - dạng câu đặc biệt " (tạo sắc thái cảm thán)

 Ví dụ 2:

 Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho nhân dân ta*nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.*

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

                                                                                    (Hồ Chí Minh)

 Trong ví dụ 2, cách lặp cú pháp không chỉ 2 câu (đề ngữ|chủ ngữ - vị ngữ), mà còn cả cách tổ chức văn bản gồm 4 đoạn văn kèm theo ở mỗi câu để giải thích ý đưa ra trong mỗi câu ấy.

|  |
| --- |
| **2.**    **Phép thế** |

 Phép thế là cách thay những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu, còn gọi là có tính chất đồng chiếu) nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng. Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế là thay thế bằng từ ngữ đồng nghĩa và thế bằng đại từ.

Dùng phép thế không chỉ có tác dụng tránh lặp đơn điệu, mà còn có tác dụng tu từ nếu chọn được những từ ngữ thích hợp cho từng trường hợp dùng.

 ***2.1*** ***Thế đồng nghĩa***

 Thế đồng nghĩa bao gồm việc dùng từ đồng nghĩa, cách nói vòng (nói khác đi), cách miêu tả thích hợp với từ ngữ được thay thế.

 Ví dụ:

 *Nghe chuyện Phù Ðổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù* Ðổng vẫn còn ăn một bữa cơm...                                                                                       (Nguyễn Ðình Thi)

***2.2  Thế đại từ***

 Thế đại từ là dùng những đại từ (nhân xưng, phiếm định, chỉ định) để thay cho một từ ngữ, một câu, hay một ý gồm nhiều câu v. v... nhằm tạo ra tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.

 Ví dụ 1:

 *Rõ ràng Trống Choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây. Chú chẳng còn phải quấn quýt quanh chân mẹ nữa rồi.                              (Hải Hồ)*

 Ví dụ 2:

 *Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn.Ðó là một truyền thống quý báu của ta.                                                                                               (Hồ Chí Minh)*

 Ví dụ 3:

 *Hơn mười ngày nay chỉ có mưa, không mưa thì trời cũng xám xìn xịt thế kia, mà trâu thì chơi, đợi nắng lên xếp ải được thì mạ quá lứa. Lịch cấy thì lại gấp rút quá lắm rồi, chỉ từ nay đến hai mươi tám tháng chạp ta phải xong.Ðấy tình hình như* thế, liệu cứ khư khư với kế hoạch cũ được không?                *(Vũ Thị Thường)*

 Ở đoạn văn này, đấy và như thế thay cho ý của toàn bộ phần văn bản trước câu chứa chúng.

**3.**      **Phép liên tưởng**

 Phép liên tưởng là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật có thể nghĩ đến theo một định hướng nào đó, xuất phát từ những từ ngữ ban đầu, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản.

 Phép liên tưởng khác phép thế ở chỗ trong phép thế thì dùng những từ khác nhau để chỉ cùng một sự vật; trong phép liên tưởng, đó là những từ ngữ chỉ những sự vật khác nhau có liên quan đến nhau theo lối từ cái này mà nghĩ đến cái kia (liên tưởng).

 Sự liên tưởng có thể diễn ra giữa những sự vật cùng chất cũng như giữa những sự vật khác chất.

***3.1  Liên tưởng cùng chất***

 Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ bao hàm):

 ***Chim chóc cũng đua nhau đến bên hồ làm tổ. Những con sít lông tím, mỏ hồng****kêu vang như tiếng kèn đồng. Những con bói cá mỏ dài lông sặc sỡ. Những*con cuốc đen trùi trũi len lủi giữa các bụi ven bờ.

 Quan hệ bao hàm còn thể hiện rõ trong quan hệ chỉnh thể - bộ phận (cây: lá, cành, quả, rễ...) hoặc trong quan hệ tập hợp - thành viên của tập hợp (quân đội: sĩ quan, binh lính......)

Ví dụ 2 (liên tưởng đồng loại):

*Cóc chết bỏ nhái mồ côi,*

*Chẫu ngồi chẫu khóc: Chàng ôi là chàng!*

*Ễnh ương đánh lệnh đã vang!*

*Tiền đâu mà trả nợ làng ngóe ơi!*

            Ví dụ 3 (liên tưởng về số lượng):

            Năm hôm, mười hôm... Rồi nửa tháng, lại một tháng.  (Nguyễn Công Hoan)

**3.2  Liên tưởng khác chất:**

**Website VnTeach.Com https://www.vnteach.com**

 Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ định vị giữa các sự vật):

            Nhân dân là bể

*Văn nghệ là thuyền*

                    (Tố Hữu)

 Ví dụ 2 (liên tưởng theo công dụng - chức năng của vật):

*Hà Nội có Hồ Gươm*

*Nước xanh như pha mực*

*Bên hồ ngọn Tháp Bút*

*Viết thơ lên trời cao*

(Trần Ðăng Khoa)

 Ví dụ 3 (liên tưởng theo đặc trưng sự vật):

            Mặt trời lên bằng hai con sào thì ông về đến con đường nhỏ rẽ về làng. Không cần*phải hỏi thăm nữa cũng nhận ra rặng tre ở trước mặt kia là làng mình rồi. Cái chấm xanh sẫm nhô lên đó là cây đa đầu làng.Càng về đến gần càng trông rõ những quán chợ khẳng khiu nấp dưới bóng đa.*                        (Nguyễn Ðịch Dũng)

            Làng được đặc trưng bằng rặng tre, cây đa, quán chợ

Ví dụ 4 (liên tưởng theo quan hệ nhân - quả, hoặc nói rộng ra: theo phép kéo theo như tuy... nhưng (nghịch nhân quả), nếu... thì (điều kiện/giả thiết - hệ quả).

            Ðồn địch dưới thấp còn cách xa gần bốn trăm thước đang cháy thật, tre nứa nổ lốp*bốp như cả cái thung lũng đang nổ cháy. Khói lửa dày đặc không động đậy bên dưới, mà bốc ngọn mỗi lúc một cao, ngùn ngụt, gió tạt về phía đồi chỉ huy vàng rực, chói lòe trong nắng, hơi nóng bốc lên tận những đỉnh núi bố trí.                                      (Trần Ðăng)*

            Có khói lửa, hơi nóng là do nổ cháy.

|  |
| --- |
| **4.**      **Phép nghịch đối** |

 Phép nghịch đối sử dụng những từ ngữ trái nghĩa vào những bộ phận khác nhau có liên quan trong văn bản, có tác dụng liên kết các bộ phận ấy lại với nhau. Những phương tiện liên kết thường gặp dùng trong phép nghịch đối là:

-          Từ trái nghĩa

-          Từ ngữ phủ định (đi với từ ngữ không bị phủ định)

-          Từ ngữ miêu tả (có hình ảnh và ý nghĩa nghịch đối)

-          Từ ngữ dùng ước lệ

Ví dụ 1 (dùng từ trái nghĩa):

*Gia đình mất hẳn vui.Bà khổ, Liên khổ, mà ngay chính cả y cũng khổ.*

(Nam Cao)

Ví dụ 2 (dùng từ ngữ phủ định):

*Những vấn đề vật chất giải quyết không khó đâu. Bây giờ các đồng chí gặp khó*khăn, theo tôi nghĩ, một phần lớn là do không có người quản lí. Có người quản lí rất*tận tụy, đồng thời rất kiên trì, thì giải quyết được rất nhiều việc.*

(Phạm Văn Ðồng)

Ví dụ 3 (dùng từ ngữ miêu tả):

*... Dẫu sao thì tôi vẫn mắc nợ anh ấy một chút lòng tử tế.Gặp lúc cần đến tôi, tôi phải lấy sự tử tế ra mà đối lại.Không lẽ tôi ghẻ lạnh? Tôi đành xếp tập giấy đang viết dở lại, đi theo anh ấy vậy...                                                    (Nam Cao)*

Ví dụ 4 (dùng từ ngữ ước lệ):

*Biết rất rõ về tôi, địch quyết bắt tôi khuất phục.Nhưng tôi quyết giữ vững lập* trường chiến đấu của mình.                                       ( Nguyễn Ðức Thuận)

1. **Phép nối**

 Phép nối là cách dùng những từ ngữ sẵn mang ý nghĩa chỉ quan hệ (kể cả những từ ngữ chỉ quan hệ cú pháp bên trong câu), và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu, vào mục đích liên kết các phần trong văn bản (từ câu trở lên) lại với nhau.

Phép nối có thể dùng các phương tiện sau đây:

-  kết từ,

-  kết ngữ,

-  trợ từ, phụ từ, tính từ,

-  quan hệ về chức năng cú pháp (tức quan hệ thành phần câu hiểu rộng; có sách xếp phương tiện này riêng ra thành phép tỉnh lược)

|  |
| --- |
| ***5.1  Nối bằng kết từ***   |

 Kết từ (quan hệ từ, từ nối) là những hư từ quen thuộc dùng để chỉ quan hệ giữa các từ ngữ trong ngữ pháp câu, như và, với, thì, mà, còn, nhưng, vì, nếu, tuy, cho*nên... Kết từ cũng được dùng để liên kết trong những cấu tạo ngôn ngữ* lớn hơn câu.

Ví dụ 1:

 *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta.Và chúng ta phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.                                                                                                (Phạm Văn* Ðồng)

Ví dụ 2:

 *Mỗi tháng, y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngấm ngầm.Bởi vì những số tiền cho lặt vặt ấy, góp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.                                                             (Nam Cao)*

***5.2  Nối bằng kết ngữ***

            Kết ngữ là những tổ hợp từ gồm có một kết từ với một đại từ hoặc phụ từ, kiểu như vì vậy, do đó, bởi thế, tuy vậy, nếu vậy, vậy mà, thế thì, với lại, vả lại... hoặc những tổ hợp từ có nội dung chỉ quan hệ liên kết kiểu như nghĩa là, trên đây,*tiếp theo, nhìn chung, tóm lại, một là, ngược lại...*

 Ví dụ 1:

*Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác, đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.       (Hồ Chí Minh)*

Ví dụ 2:

*Một hồi còi khàn khàn vang lên. Tiếp theo là những tiếng bước chân bình bịch, những tiếng khua rộn rã: phu nhà máy rượu bia chạy vào làm.                   (Nam* Cao)

***5.3  Nối bằng trợ từ, phụ từ, tính từ***

            Một số trợ từ, phụ từ, tính từ tự thân mang ý nghĩa quan hệ được dùng làm phương tiện liên kết nối các bộ phận trong văn bản, chẳng hạn như cũng, cả, lại,*khác...*

Ví dụ 1:

*Gà lên chuồng từ lúc nãy.Hai bác ngan cũng đã ì ạch về chuồng rồi.Chỉ duy có hai chú ngỗng vẫn tha thẩn đứng giữa sân.                                                      (Tô* Hoài)

Ví dụ 2:

*Tiếng hát ngừng.Cả tiếng cười.                                                    (Nam Cao)*

Ví dụ 3:

*Tôi biết trong vụ này anh không phải là thủ phạm.Thủ phạm là người khác cơ.                                                                                                                 (Trần Ðình* Vân)

***5.4  Nối theo quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu hiểu rộng)***

            Trong nhiều văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, có những câu chỉ tương đương một bộ phận nào đó (một chức năng cú pháp nào đó) của câu lân cận hữu quan.Ðó là những câu dưới bậc, hoặc ngữ trực thuộc.

Ví dụ 1 (câu dưới bậc tương đương bổ ngữ của động từ):

*Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ.Chức năng và vinh dự của thơ.   (Phạm Hổ)*

Ví dụ 2 (câu dưới bậc tương đương trạng ngữ của câu):

Sáng hôm sau.Hắn thức dậy trên cái giường nhà hắn.                 (Nam Cao)